

TELEPHONE SURVEY INSTRUMENT

Ngày _____

Địa điểm: _____

Nghiên cứu ID: _____

Tên: _____

Người phỏng vấn: _____

Thời gian bắt đầu: _____ **Thời gian kết thúc:** _____

Lời giới thiệu đến người tham gia:

Một lần nữa xin cảm ơn quý vị đã đồng ý tham gia vào chương trình nghiên cứu Stars4BC*. Stars4BC là một chương trình nghiên cứu đang được tiến hành thực hiện bởi các nhà nghiên cứu thuộc Viện Phòng Ngừa Ung Thư tại California và trường đại học Harvard. Nghiên cứu này được tài trợ bởi Chương Trình Nghiên Cứu Ung Thư Vú của California. Mục đích của cuộc nghiên cứu này là để soạn thảo những câu hỏi về thông tin cơ bản của dân chúng. Những câu hỏi này sử dụng bởi các nhà nghiên cứu trong những chương trình nghiên cứu về ung thư vú trong tương lai. Để đảm bảo những thông tin được thu thập từ những câu hỏi của chúng tôi được chính xác, chúng tôi sẽ gọi lại người tham gia vào nghiên cứu khoảng một tháng sau để hoàn tất những câu hỏi tương tự. Tôi sẽ hỏi quý vị thời gian thuận tiện để làm hẹn cho cuộc phỏng vấn này khi chúng ta hoàn tất cuộc phỏng vấn ngày hôm nay.

Chúng tôi biết ơn sự cống hiến về thời gian và công sức của quý vị trong việc giúp đỡ chúng tôi với chương trình nghiên cứu này. Trước khi bắt đầu quý vị có câu bất cứ câu hỏi nào không?

* Stars4BC là viết tắt của Standardizing Research Surveys for Understanding Breast Cancer Inequities (*Chuẩn Hoá Bản Khảo Sát Nghiên Cứu Để Hiểu Biết Về Sự Bất Bình Đẳng Về Ung Thư Vú*)

LỜI NHẮN NHỦ đến Phỏng Vấn Viên: Không được đọc những lời chỉ dẫn màu xanh đậm.

PHẦN 1: TÌNH TRẠNG SỨC KHỎE

Chúng tôi muốn bắt đầu bằng cách hỏi về sức khỏe tổng quát của quý vị. Phần này sẽ hỏi về những thách thức hoặc khó khăn về thể chất, tinh thần, hoặc cảm xúc mà quý vị có thể có.

1. Quý vị mô tả sức khỏe tổng quát của mình như thế nào? *[đánh dấu một ô]*

Kém	Khá tốt	Tốt	Rất tốt	Tuyệt hảo
☐	☐	☐	☐	☐

2. Xin hãy nghĩ về sức khỏe thể chất của quý vị, bao gồm các bệnh tật và/hoặc thương tích. Trong 30 ngày qua, có bao nhiêu ngày quý vị nói rằng sức khỏe của quý vị không được tốt?	Số ngày
---	--

3. Trong 30 ngày qua có khoảng bao nhiêu ngày quý vị có khó khăn làm những công việc thông thường (như là tự chăm sóc mình, làm việc hoặc việc mà quý vị làm để giải trí) vì bị đau trong người?	Số ngày
--	--

4. Những sinh hoạt của quý vị có bị hạn chế vì quý vị bị tàn tật hoặc có vấn đề về sức khỏe không?

- ☐ Có → **đến câu số 5**
- ☐ Không → **đến câu hỏi số 8**

5. Đã bao lâu rồi những sinh hoạt của quý vị bị hạn chế vì bị tàn tật hoặc có vấn đề về sức khỏe?

_____ ngày _____ tuần _____ tháng _____ năm

PHẦN 1: TÌNH TRẠNG SỨC KHỎE

	<i>Không lần nào</i>	<i>Một vài lần</i>	<i>Nhiều lần hoặc bất cứ lúc nào</i>
6. Quý vị có cần sự giúp đỡ từ những người khác với các công việc chăm sóc cá nhân của mình không (như là ăn uống, tắm rửa, mặc quần áo, hoặc đi lại trong nhà) bởi vì bị tàn tật hoặc có vấn đề sức khỏe nghiêm trọng?	☐	☐	☐
7. Quý vị có cần sự giúp đỡ từ những người khác với các sinh hoạt hằng ngày của mình không (như là công việc nhà, đi chợ, thực hiện công việc thường ngày cần thiết, hoặc đi đây đi đó cho các mục đích khác) bởi vì bị tàn tật hoặc có vấn đề sức khỏe nghiêm trọng?	☐	☐	☐
8. Quý vị có bị giới hạn trong các thể loại HOẶC số lượng công việc mà quý vị có thể làm vì vấn đề về thể chất hoặc tinh thần không?	☐	☐	☐

	<i>CÓ</i>	<i>KHÔNG</i>
9. Quý vị hiện giờ có sử dụng bất kỳ các thiết bị đặc biệt nào không, như là dùng gậy, xe lăn, giường đặc biệt, hoặc điện thoại đặc biệt bởi vì có vấn đề sức khỏe?	☐	☐
10. Quý vị có được hưởng tiền khuyết tật từ Sở An Sinh Xã Hội không?	☐	☐

11. Trong 30 ngày qua, có bao nhiêu ngày quý vị cảm thấy rằng quý vị KHÔNG ngủ đủ hoặc nghỉ ngơi đủ?	_____ Số ngày
12. Trong 30 ngày qua, có bao nhiêu ngày quý vị cảm thấy rất khỏe và đầy sinh lực?	_____ Số ngày

PHẦN 1: TÌNH TRẠNG SỨC KHỎE

13. Quý vị mô tả sức khỏe tinh thần của quý vị như thế nào? *[chọn một ô]*

Kém	Khá	Tốt	Rất tốt	Tuyệt hảo
☐	☐	☐	☐	☐

14. Xin quý vị hãy nghĩ về sức khỏe tinh thần của mình, bao gồm trầm cảm, lo âu, và những vấn đề liên quan đến cảm xúc, trong 30 ngày qua, đã có bao nhiêu ngày quý vị nói là sức khỏe tinh thần của quý vị không được tốt?	Số ngày
15. Trong 30 ngày qua, khoảng bao nhiêu ngày quý vị đã cảm thấy buồn, ủ rũ hoặc chán nản?	Số ngày
16. Trong 30 ngày qua, khoảng bao nhiêu ngày quý vị đã cảm thấy rất lo lắng, hoặc rất lo âu?	Số ngày
17. Trong 30 ngày qua, có bao nhiêu ngày quý vị không làm được những công việc hằng ngày (như là tự chăm sóc cho bản thân, công việc, việc mà quý vị làm để giải trí) vì sức khỏe thể chất hoặc tinh thần không được tốt?	Số ngày

PHẦN 2: SẮC TỘC

Chúng tôi muốn biết thông tin cơ bản về sắc tộc và bản sắc của quý vị.

1.6. ***Có phải quý vị là người gốc Châu Mỹ La Tinh hoặc Tây Ban Nha không? [khoanh tròn một]***

- 1 **Có** → Đến câu hỏi 1.7
- 2 **Không** → Đến câu hỏi 1.8
- 88 Từ Chối
- 99 Không biết

Nếu trả lời là “CÓ” xin
đánh dấu ở ô kế bên và ở
bảng tham khảo ô 1.6.

☐

1.7. ***Xin nhìn vào tấm thẻ #1. Nguồn gốc tổ tiên hoặc dòng dõi thuộc Châu Mỹ La Tinh hoặc Tây Ban Nha của quý vị là gì? [Xin chọn tất cả các câu thích hợp.]***

- 1 Người Á Căn Đình (Argentina)
- 2 Người Bolivia
- 3 Người Ba Tây
- 4 Người Costa Rica
- 5 Người Cuba
- 6 Người Ecuador
- 7 Người Guatemalan
- 8 Người Honduras
- 9 Người Mỹ gốc Mễ Tây Cơ
- 10 Người Mễ Tây Cơ
- 11 Người Nicaragua
- 12 Người Panama
- 13 Người Paraguay
- 14 Người Peru
- 15 Người Puerto Rico
- 16 Người Salvador
- 17 Người Tây Ban Nha (từ Tây Ban Nha)
- 18 Người Uruguay
- 19 Người Venezuela
- 87 Người Mỹ La Tinh Khác (xin ghi rõ): _____
- 88 Từ Chối
- 99 Không biết

Nếu chọn hơn 1 lựa chọn,
đánh dấu ở ô kế bên và ở
bảng tham khảo ô 1.7.

☐

1.8. ***Xin nhìn vào tấm thẻ #2. Những sắc tộc/dân tộc nào được liệt kê trong tấm thẻ này mà quý vị thường mô tả về bản thân mình? [Xin chọn tất cả các câu thích hợp.]***

- 1 Người Mỹ Da Đỏ hoặc người bản xứ/thổ dân Alaska
- 2 Người Á Châu
- 3 Người Da Đen/Mỹ gốc Phi Châu
- 4 Người bản xứ/thổ dân Hawaii
- 5 Người Đảo Thái Bình Dương Khác
- 6 Người Da Trắng
- 87 Người khác (xin ghi rõ): _____
- 88 TỪ CHỐI
- 99 KHÔNG BIẾT

Nếu chọn hơn 1 lựa
chọn, đánh dấu ở ô kế
bên và ở bảng tham
khảo ô 1.8.

☐

PHẦN 2: SẮC TỘC

- 1.9 **[Nếu người trả lời là Mỹ Da Đỏ hoặc người bản xứ/thổ dân Alaska] – Xin nhìn vào tấm thẻ #3. Những bộ lạc nào được liệt kê là bộ lạc di sản của quý vị? [Xin chọn tất cả các câu thích hợp.]**

- | | |
|--------------------|------------------------------------|
| 1 Bộ lạc Athabasca | 11 Bộ lạc Navajo |
| 2 Bộ lạc Cahuilla | 12 Bộ lạc Pomo |
| 3 Bộ lạc Cherokee | 13 Bộ lạc Pueblo |
| 4 Bộ lạc Choctaw | 14 Bộ lạc Sioux |
| 5 Bộ lạc Chumash | 15 Bộ lạc Tlingit |
| 6 Bộ lạc Karuk | 16 Bộ lạc Yurok |
| 7 Bộ lạc Kumeyaay | 87 Bộ lạc khác (xin ghi rõ): _____ |
| 8 Bộ lạc Luiseno | 88 TỪ CHỐI |
| 9 Bộ lạc Maidu | 99 KHÔNG BIẾT |
| 10 Bộ lạc Miwok | |

Nếu chọn hơn 1 lựa chọn, hãy đánh dấu ở ô kế bên và ở bảng tham khảo ô 1.9.

☐

- 1.10 **[Nếu người trả lời là Mỹ Da Đỏ hoặc người bản xứ/thổ dân Alaska] – Quý vị đã đăng ký vào bộ lạc được công nhận bởi tiểu bang hoặc liên bang chưa?**

- 1 **Có** → **điền câu hỏi số 1.11**
- 2 **Không** → **kiểm tra câu trả lời ở bảng tham khảo cho mục 1.8, đến câu hỏi thích hợp về nhóm dân tộc (nếu nhiều câu thích hợp), dựa trên câu trả lời cho mục 1.8.**
- 88 TỪ CHỐI
- 99 KHÔNG BIẾT

- 1.11 **Xin nhìn vào tấm thẻ #3. Quý vị đã đăng ký vào bộ lạc nào? [Xin chọn tất cả các câu thích hợp.]**

- | | |
|---------------------|------------------------------------|
| 1 Bộ lạc Athabaskan | 11 Bộ lạc Navajo |
| 2 Bộ lạc Cahuilla | 12 Bộ lạc Pomo |
| 3 Bộ lạc Cherokee | 13 Bộ lạc Pueblo |
| 4 Bộ lạc Choctaw | 14 Bộ lạc Sioux |
| 5 Bộ lạc Chumash | 15 Bộ lạc Tlingit |
| 6 Bộ lạc Karuk | 16 Bộ lạc Yurok |
| 7 Bộ lạc Kumeyaay | 87 Bộ lạc khác (xin ghi rõ): _____ |
| 8 Bộ lạc Luiseno | 88 TỪ CHỐI |
| 9 Bộ lạc Maidu | 99 KHÔNG BIẾT |
| 10 Bộ lạc Miwok | |

PHẦN 2: SẮC TỘC

- 1.12 **[Nếu người trả lời là Châu Á]** – Xin nhìn vào **tấm thẻ #4**. Những nhóm dân tộc nào được liệt kê sau đây mô tả đúng nhất về quý vị (như là người Hoa, người Phi). **[Xin chọn tất cả các câu thích hợp.]**

- | | |
|--------------------------------|--|
| 1 Người Bangladesh | 11 Người Lào |
| 2 Người Miến Điện | 12 Người Mã Lai |
| 3 Người Căm Bốt
(Campuchia) | 13 Người Pakistan |
| 4 Người Hoa | 14 Người Sri Lanka |
| 5 Người Phi | 15 Người Đài Loan |
| 6 Người H'Mông/Miêu | 16 Người Thái Lan |
| 7 Người Ấn Độ | 17 Người Việt Nam |
| 8 Người Nam Dương | 87 Người Châu Á khác (xin ghi rõ): _____ |
| 9 Người Nhật | 88 TỪ CHỐI |
| 10 Người Đại Hàn | 99 KHÔNG BIẾT |

Nếu chọn hơn 1 lựa chọn, hãy đánh vào ô kế bên và ở bảng tham khảo ô 1.12.

☐

- 1.13 **[Nếu người trả lời là Đảo Thái Bình Dương]** – Xin nhìn vào **tấm thẻ #5**. Những nhóm dân tộc nào được liệt kê sau đây mô tả đúng nhất về quý vị (như là người Samoa, Tonga)? **[Xin chọn tất cả các câu thích hợp.]**

- | | |
|---|--|
| 1 Người Fiji | |
| 2 Người Guam/Chamorro | |
| 3 Người Samoa | |
| 4 Người Tonga | |
| 87 Người Đảo Thái Bình Dương khác (xin ghi rõ): _____ | |
| 88 TỪ CHỐI | |
| 99 KHÔNG BIẾT | |

Nếu chọn hơn 1 lựa chọn, hãy đánh vào ô kế bên và ở bảng tham khảo ô 1.13.

☐

- 1.14 **[Nếu người trả lời là Người Da Trắng]** – Xin nhìn vào **tấm thẻ #6**. Những nhóm dân tộc nào được liệt kê sau đây mô tả đúng nhất về quý vị? **[Xin chọn tất cả các câu thích hợp.]**

- | | |
|--|--|
| 1 Người Á Rập Trung Đông | |
| 2 Không phải là người Á Rập Trung Đông | |
| 3 Người Anh | |
| 4 Người Đông Âu | |
| 5 Người Pháp | |
| 6 Người Đức | |
| 7 Người Ái Nhĩ Lan | |
| 8 Người Ý | |
| 9 Người Nga | |
| 10 Người Xcăng-di-na-vi | |
| 11 Có nguồn gốc Châu Âu hỗn hợp | |
| 87 Người Da Trắng khác (xin ghi rõ): _____ | |
| 88 TỪ CHỐI | |
| 99 KHÔNG BIẾT | |

Nếu chọn hơn 1 lựa chọn, hãy đánh vào ô kế bên và ở bảng tham khảo ô 1.14.

☐

PHẦN 2: SẮC TỘC

- 1.15 *[Nếu người trả lời là người Da Đen/Mỹ gốc Châu Phi] – Xin nhìn vào ảnh thẻ #7. Những nhóm dân tộc nào được liệt kê sau đây mô tả đúng nhất về quý vị? [Xin chọn tất cả các câu thích hợp.]*

- 1 Người Mỹ gốc Phi Châu
- 2 Người Cap Ve
- 3 Người Ethiopia
- 4 Người Ghana
- 5 Người Nigeria
- 6 Người Somali
- 7 Người Jamaica
- 8 Người Haiti
- 9 Người Brazil
- 85 Người Châu Phi khác (xin ghi rõ): _____
- 86 Người Tây Ấn/Ca-ri-bê khác (xin ghi rõ): _____
- 87 Người Trung/Nam Mỹ khác (xin ghi rõ): _____
- 88 TỪ CHỐI
- 99 KHÔNG BIẾT

Nếu chọn hơn 1 lựa chọn,
hãy đánh vào ô kế bên và
ở bảng tham khảo ô 1.15

☐

Check Reference Page boxes 1.7 – 1.15.

If any boxes checked, GOTO 1.16.

- 1.16 *Quý vị tự nhận mình thuộc bất kỳ một chủng tộc hoặc sắc dân nào không?*

- 1 **Có** → đến câu hỏi 1.17
- 2 **Không** → đến phần 3, trang 10
- 88 TỪ CHỐI
- 99 KHÔNG BIẾT

PHẦN 2: SẮC TỘC

1.17. *Xin nhìn vào tấm thẻ #8. Quý vị tự nhận mình thuộc chủng tộc hoặc sắc dân nào nhất dưới đây? Xin chỉ chọn một. [Chọn một ô]*

- | | | |
|---|----------------------------------|--|
| 1. Người Á Căn Đình (Argentina) | 26. Người Guam/Chamorro | 53. Người Samoa |
| 2. Người Mỹ gốc Châu Phi/ Người Da Đen | 27. Người Guatemala | 54. Người Xcăng-đi-na-vi |
| 3. Người Mỹ Da Đỏ hay bản xứ/thổ dân Alaska | 28. Người Haiti | 55. Người Somalia |
| 4. Người Ả Rập Trung Đông | 29. Người H'mông/Miêu | 56. Người Mỹ gốc Tây Ban Nha (từ Tây Ban Nha) |
| 5. Không phải là người Ả Rập Trung Đông | 30. Người Hondura | 57. Người Sri Lanka |
| 6. Người Châu Á | 31. Người Ấn Độ | 58. Người Đài Loan |
| 7. Người Bangladesh | 32. Người Nam Dương | 59. Người Thái Lan |
| 8. Người Bolivia | 33. Người Ái Nhĩ Lan | 60. Người Tonga |
| 9. Người Brazil | 34. Người Ý | 61. Người Uruguay |
| 10. Người Miến Điện | 35. Người Jamaica | 62. Người Venezuela |
| 11. Người Căm Bốt (Campuchia) | 36. Người Nhật | 63. Người Việt Nam |
| 12. Người Cap Ve | 37. Người Đại Hàn | 64. Người Da Trắng |
| 13. Người Chicano | 38. Người Lào | 81. Người Châu Phi khác (xin ghi rõ): _____ |
| 14. Người Hoa | 39. Người Mã Lai | 82. Người Châu Á khác (xin ghi rõ): _____ |
| 15. Người Costa Rica | 40. Người Mỹ gốc Mễ Tây Cơ | 83. Người Trung/Nam Mỹ (xin ghi rõ): _____ |
| 16. Người Cuba | 41. Người Mễ Tây Cơ | 84. Người Mỹ La Tinh khác (xin ghi rõ): _____ |
| 17. Người Đông Âu | 42. Có nguồn gốc Châu Âu hỗn hợp | 85. Người Đảo Thái Bình Dương khác (xin ghi rõ): _____ |
| 18. Người Ecuador | 43. Thổ dân Hawaii | 86. Người Tây Ấn/Caribe khác (xin ghi rõ): _____ |
| 19. Người Anh | 44. Người Nicaragua | 87. Người khác (xin ghi rõ): _____ |
| 20. Người Ethiopia | 45. Người Nigeria | 88. Từ chối |
| 21. Người Fiji | 46. Người Pakistan | 99. Không biết |
| 22. Người Phi | 47. Người Panama | |
| 23. Người Pháp | 48. Người Paraguay | |
| 24. Người Đức | 49. Người Peru | |
| 25. Người Ghana | 50. Người Puerto Rico | |
| | 51. Người Nga | |
| | 52. Người Salvador | |

Sau đây là những câu hỏi về thông tin cơ bản của gia đình/tổ tiên của quý vị.

1. Trong tiểu bang hoặc quốc gia nào:

	TỈNH/THÀNH PHỐ	QUỐC GIA
a. Cha đẻ của quý vị sinh ra ở đâu?	_____	_____
b. Bà nội của quý vị sinh ra ở đâu?	_____	_____
c. Ông nội của quý vị sinh ra ở đâu?	_____	_____
d. Mẹ đẻ của quý vị sinh ra ở đâu?	_____	_____
e. Bà ngoại của quý vị sinh ra ở đâu?	_____	_____
f. Ông ngoại của quý vị sinh ra ở đâu?	_____	_____

PHẦN 4: NHỮNG CÂU HỎI TỔNG QUÁT

Chúng tôi muốn thu thập một số thông tin cơ bản về quý vị.

1. Quý vị bao nhiêu tuổi? _____
2. Ngày sinh của quý vị là gì? _____/_____/_____
Tháng Ngày Năm
3. Địa chỉ hiện tại của quý vị là gì *[ghi dưới đây]*?

Số nhà và tên đường	Thành phố	Tiểu bang	Số vùng
---------------------	-----------	-----------	---------

4. Giới tính của quý vị là gì? *[khoanh tròn một]* Nam Nữ

PHẦN 5: HỌC VẤN VÀ THU THẬP

1. Xin nhìn vào *tấm thẻ #9. Trình độ học vấn CAO NHẤT* mà quý vị đã hoàn tất hoặc bằng cấp cao nhất mà quý vị đã nhận được là gì? *[chọn một]*

- | | |
|---|---|
| ☐ Chưa bao giờ đi học/chỉ học đến lớp mẫu giáo | ☐ Lớp 11 |
| ☐ Lớp 1 | ☐ Lớp 12, có bằng tốt nghiệp |
| ☐ Lớp 2 | ☐ Lớp 12, không có bằng tốt nghiệp |
| ☐ Lớp 3 | ☐ Chứng chỉ GED hoặc đã thi trắc nghiệm để tốt nghiệp cấp ba |
| ☐ Lớp 4 | ☐ Học vài lớp đại học, không có bằng |
| ☐ Lớp 5 | ☐ Bằng 2 năm đại học (như là AA, AS, ABA) |
| ☐ Lớp 6 | ☐ Bằng cử nhân (như là BA, BS, BBA) |
| ☐ Lớp 7 | ☐ Bằng thạc sĩ (như là MA, MS, MBA) |
| ☐ Lớp 8 | ☐ Bằng chuyên nghiệp (như là MD, DDS, JD) |
| ☐ Lớp 9 | ☐ Bằng tiến sĩ (như là PhD, EdD) |
| ☐ Lớp 10 | |

2. Quý vị đã có bao giờ đi học ở ngoài nước Mỹ không (không bao gồm chương trình du học ở nước ngoài)? *[chọn một]*

- ☐ Có → đến câu hỏi số 3
- ☐ Không → đến câu hỏi số 4, trang kế

3. Có bao nhiêu năm học mà quý vị đã học ở ngoài nước Mỹ?

Tiểu học/trường cấp một _____
Năm

Trung học/ trường cấp ba _____
Năm

Đại học/trường đại học _____
Năm

PHẦN 5: HỌC VẤN VÀ THU THẬP

4. Câu hỏi kế tiếp là về trình độ học vấn của những người sống trong hộ gia đình của quý vị. Hộ gia đình của quý vị bao gồm tất cả những người đang sống chung nhà với quý vị một cách thường xuyên (con cái, vợ chồng, bạn tình, bạn cùng thuê phòng/nhà, những thành viên khác của gia đình, hoặc bạn bè).

BAO GỒM CẢ QUÝ VỊ, trong hộ gia đình của quý vị, trình độ học vấn CAO NHẤT đã hoàn tất hoặc bằng cấp cao nhất đã nhận được là gì? **[Chọn một ô]**

- | | |
|---|--|
| ☐ Không người nào/chỉ học đến lớp mẫu giáo | ☐ Bằng 2 năm đại học hoặc cao hơn |
| ☐ Tiểu học/Trường cấp một | ☐ Khác: _____ |
| ☐ Trung học/Trường cấp ba | ☐ Không biết |
| ☐ Học vài lớp đại học, không có bằng | |

THU NHẬP

5. Xin nhìn vào tấm thẻ #10, xin quý vị ước tính tổng số thu nhập lợi tức của mọi thành viên gia đình đang sống chung nhà với quý vị, trước khi trừ thuế, trong năm vừa qua là bao nhiêu? Thu nhập này bao gồm tiền lương, tiền trợ cấp từ chính phủ, tiền cấp dưỡng nuôi con, tiền an sinh xã hội, tiền hưu trí, tiền trợ cấp thất nghiệp, và tiền khuyết tật. **[Chọn một ô]**

- | | |
|--|---|
| ☐ \$24,000 hoặc ít hơn | ☐ \$76,000 tới \$99,000 |
| ☐ \$25,000 tới \$35,000 | ☐ \$100,000 tới \$149,000 |
| ☐ \$36,000 tới \$45,000 | ☐ \$150,000 tới \$199,000 |
| ☐ \$46,000 tới \$55,000 | ☐ \$200,000 hoặc nhiều hơn |
| ☐ \$56,000 tới \$65,000 | ☐ TỪ CHỐI |
| ☐ \$66,000 tới \$75,000 | ☐ Không biết |

PHẦN 5: HỌC VẤN VÀ THU THẬP

6. Đôi khi người thân hay bạn bè cùng sống chung trong một hộ gia đình. Họ góp chung tiền thu nhập của họ lại để hỗ trợ lẫn nhau. Phần khác, có những cá nhân hoặc gia đình giữ tiền của họ tách riêng với phần của hộ gia đình. Có bao nhiêu thành viên trong GIA ĐÌNH (kể cả quý vị) ĐANG SỐNG CHUNG VỚI QUÝ VỊ, đóng góp vào để cấp dưỡng cho hộ gia đình quý vị? Có nghĩa là họ có thể đóng góp từ tiền lương, tiền nhận được từ an sinh xã hội, khuyết tật, trợ cấp, tiền được biếu tặng, mua tạp phẩm, không lấy tiền thuê nhà, mua thiết bị cho hộ gia đình, v.v. Gia đình có nghĩa là họ có quan hệ với quý vị qua máu mủ, hôn nhân (bao gồm người thân bên vợ, chồng), mối quan hệ bạn tình, hoặc nhận con nuôi.	Số người
---	-----------------------

PHẦN 5: HỌC VẤN VÀ THU THẬP

7. Trong số người này có bao nhiêu người dưới 18 tuổi?	<u> </u> Số người
8. Trong số người này có bao nhiêu người từ 18 đến 64?	<u> </u> Số người
9. Trong số người này có bao nhiêu người ở tuổi 65 hoặc cao hơn?	<u> </u> Số người

10. Có bất kỳ người nào mà họ không phải là thân nhân họ hàng đang sống trong hộ của quý vị không?

☐ Có → đến câu hỏi số 11

☐ Không → đến câu hỏi số 14

11. Có bao nhiêu người không phải là thân nhân họ hàng đang sống trong hộ gia đình của quý vị?	<u> </u> Số người
--	---

	CÓ	KHÔNG	Không biết
12. Trong số những người không phải là thân nhân họ hàng, có bất kỳ người nào đang sống trong hộ gia đình của quý vị đã giúp đỡ quý vị hoặc gia đình quý vị về tài chính không? Có nghĩa là họ có thể không lấy tiền thuê nhà, cho tạp phẩm, cho tiền để giúp trả các hóa đơn hoặc chi phí của hộ gia đình, v.v.	☐	☐	☐
13. Quý vị hoặc gia đình quý vị có giúp đỡ về tài chính cho những người không phải là thân nhân họ hàng, đang sống trong hộ gia đình của quý vị không?	☐	☐	☐

PHẦN 5: HỌC VẤN VÀ THU THẬP

	CÓ	KHÔNG	Không biết
14. Quý vị hoặc gia đình quý vị có giúp đỡ về tài chính cho bất kỳ người thân nhân họ hàng nào KHÔNG sống chung nhà với quý vị không? Có nghĩa là QUÝ VỊ có thể biếu tặng HỌ tiền, cho tạp phẩm, cho tiền để giúp trả tiền thuê nhà, trả các hoá đơn hoặc những chi phí khác của hộ gia đình, mua những thiết bị gia dụng, v.v.?	☐	☐	☐
15. Quý vị hoặc gia đình quý vị có nhận được sự giúp đỡ về tài chính từ bất kỳ người thân nhân họ hàng nào KHÔNG sống chung nhà với quý vị không? Có nghĩa là HỌ có thể biếu tặng QUÝ VỊ tiền, cho tạp phẩm, cho tiền để giúp trả tiền thuê nhà, trả các hóa đơn hoặc chi phí khác của hộ gia đình, mua những thiết bị gia dụng, v.v.?	☐	☐	☐
Nếu trả lời "có" ở câu hỏi số 15: 16. Có bao nhiêu người thân nhân họ hàng không sống trong hộ gia đình quý vị, đang giúp đỡ về tài chính cho quý vị hoặc hộ gia đình quý vị?		số người	

PHẦN 6: CỬA CÀI

Những câu hỏi sau đây là về tài sản và mức độ nợ nần hiện tại của quý vị. Nợ có nghĩa là quý vị nợ bất cứ tiền gì của một người nào đó (ngân hàng, thẻ tín dụng, gia đình). Tài sản là những vật có giá trị mà quý vị sở hữu (nhà, căn hộ, hoặc xe). Hộ gia đình của quý vị bao gồm tất cả thành viên gia đình đang sống trong nhà với quý vị một cách thường xuyên (con cái, vợ chồng, bạn tình, người thân bên chồng/vợ hoặc những thành viên khác của gia đình).

1. Xin nhìn vào tấm thẻ #11. Với khả năng tốt nhất của quý vị, xin quý vị ước tính xem tổng cộng giá trị hiện tại của tiền tiết kiệm, tài sản và vật sở hữu của quý vị và hộ gia đình quý vị là bao nhiêu? Nếu quý vị sở hữu tài sản, hãy bao gồm tổng giá trị trừ đi số tiền quý vị còn nợ trong tiền vay nợ mua nhà. Xin nhớ rằng, nếu quý vị cần ước đoán thì cũng không sao.

[chọn một ô]

- | | |
|--|--|
| ☐ Ít hơn \$0 | ☐ \$100,000 tới \$199,999 |
| ☐ Ít hơn \$500 | ☐ \$200,000 tới \$299,999 |
| ☐ \$500 tới \$4,999 | ☐ \$300,000 tới \$499,999 |
| ☐ \$5,000 tới \$9,999 | ☐ \$500,000 hoặc hơn |
| ☐ \$10,000 tới \$24,999 | ☐ TỪ CHỐI |
| ☐ \$25,000 tới \$49,999 | ☐ Không biết |
| ☐ \$50,000 tới \$99,999 | |

2. Xin nhìn vào tấm thẻ #12. Với khả năng tốt nhất của quý vị, xin quý vị ước tính xem, số tiền mà quý vị và hộ gia đình quý vị nợ là bao nhiêu? Bao gồm tiền vay mượn để đi học, tiền nợ thẻ tín dụng, tiền vay mượn từ họ hàng, tiền thuê nhà và/hoặc hóa đơn y tế chưa thanh toán, nhưng không bao gồm tiền vay mượn mua nhà, hoặc tiền vay mượn mua xe của quý vị.

[chọn một ô]

- | | |
|--|--|
| ☐ \$0 | ☐ \$20,000 tới \$49,999 |
| ☐ Ít hơn \$2000 | ☐ \$50,000 tới \$99,999 |
| ☐ \$2,000 tới \$4,999 | ☐ \$100,000 hoặc hơn |
| ☐ \$5,000 tới \$9,999 | ☐ Từ chối |
| ☐ \$10,000 tới \$19,999 | ☐ Không biết |

PHẦN 7: KHÓ KHĂN VỀ TÀI CHÍNH

Câu hỏi kể là về tiền bạc mà quý vị có thể đã dành dụm để chi tiêu trong lúc khẩn cấp.

1. *Nếu quý vị và hộ gia đình quý vị cần dùng đến tiền đã dành dụm để sống và không có nguồn thu nhập nào khác, vậy bao lâu thì quý vị và hộ gia đình quý vị có thể tiếp tục sống tại địa chỉ hiện và tiếp tục mua và làm những việc mà quý vị đang làm? Quý vị ước đoán với khả năng tốt nhất cũng được. **[chọn một ô]***

☐ *Ít hơn một tháng*

☐ *1 – 2 tháng*

☐ *3 – 6 tháng*

☐ *7 – 12 tháng*

☐ *Hơn 1 năm*

☐ *Từ chối*

☐ *Không biết*

PHẦN 8: NGHỀ NGHIỆP CÁ NHÂN

Những câu hỏi sau đây là về nghề nghiệp của quý vị và tình trạng công việc làm hiện tại của quý vị.

1. Xin nhìn vào tấm thẻ #13. Điều nào sau đây mô tả đúng nhất về việc làm hiện tại của quý vị? [chọn một lựa chọn mà nó mô tả đúng nhất với công việc quý vị thường làm]

- | | |
|---|---|
| ☐ Hiện tại đi làm full-time | ☐ Dạng khuyết tật tạm thời (đang nghỉ dưỡng bệnh hoặc nghỉ hậu sản hoặc nghỉ theo dạng khuyết tật vì lý do khác) |
| ☐ Hiện tại đi làm part-time | ☐ Coi nhà/nội trợ |
| ☐ Đang tìm việc làm, thất nghiệp | ☐ Sinh Viên |
| ☐ Về hưu | ☐ Công việc tình nguyện/Việc làm không lương |
| ☐ Dạng khuyết tật vĩnh viễn | ☐ Công việc khác (xin ghi rõ): |
-

2. Nghề nghiệp thông thường của quý vị là gì? Đây là công việc mà quý vị làm/đã làm lâu nhất và mô tả đúng nhất về thể loại việc làm của quý vị.

PHẦN 9: BẢO HIỂM SỨC KHỎE

1. Quý vị hiện tại có bất kỳ loại bảo hiểm y tế hoặc các loại chương trình sức khỏe nào khác không? *[chọn một]*

- ☐ Có → đến câu hỏi số 2
- ☐ Không → đến Phần 10, trang 20
- ☐ Không biết → đến Phần 10, trang 20

2. Xin nhìn vào tấm thẻ hiển thị #14. Hiện tại quý vị có loại bảo hiểm y tế hoặc chương trình chăm sóc sức khỏe nào? *[chọn tất cả các câu thích hợp]*

- ☐ Bảo hiểm y tế từ chỗ làm của quý vị hoặc từ chỗ làm của vợ/chồng/bạn tình (như Blue Cross, HealthNet, Kaiser, v.v.)
- ☐ Bảo hiểm sức khỏe cá nhân không phải từ chỗ làm của quý vị hoặc từ chỗ làm của chồng/vợ/bạn tình (như Blue Cross, HealthNet, Kaiser, v.v.)
- ☐ MediCare Phần A và/hoặc Phần B (thẻ màu đỏ, trắng và xanh)
- ☐ MediCare Phần D bảo hiểm mua thuốc theo toa (thẻ MediCare để mua thuốc)
- ☐ Bảo hiểm bổ sung cho MediCare (Medi-Gap)
- ☐ Medi-Cal (thẻ màu xanh và trắng)
- ☐ Chương trình y tế của chính phủ khác (quận hạt hoặc tiểu bang)
- ☐ Bảo hiểm sức khỏe của quân sự (như TRICARE, VA, CHAMP-VA)
- ☐ Dịch vụ y tế cho người Mỹ Da Đỏ
- ☐ Chương trình dịch vụ đơn (*Single-service plan*) (như về răng, mắt, mua thuốc theo toa)
- ☐ Bảo hiểm Khác: _____
- ☐ Không biết

PHẦN 10: KHU VỰC/PHỐ

Chúng tôi muốn biết về khu phố/vực mà quý vị đang ở. Những câu hỏi sau đây là về khu phố/vực hiện tại của quý vị.

1. *Quý vị lần đầu tiên dọn đến địa chỉ đang ở là vào năm nào?* _____ năm

Chúng tôi muốn quý vị định nghĩa khu vực mà quý vị cho rằng nó là khu phố/vực của quý vị.

2. *Khu phố/vực của quý vị có tên không?*

☐ *Có* → đến câu hỏi số 3

☐ *Không* → đến câu hỏi số 4

☐ *Không biết* → đến câu hỏi số 4

3. *Khu phố/vực này được gọi là gì?* _____

PHẦN 10: KHU VỰC/PHỐ

4. Trong khu phố/vực của quý vị có bất cứ điều nào dưới đây? *[đánh dấu tất cả các câu thích hợp]*

	Có	Không	Không Biết
Công viên, sân chơi hoặc chỗ đất thoáng	☐	☐	☐
Siêu thị lớn, nơi quý vị có thể mua thực phẩm	☐	☐	☐
Phòng khám y tế hoặc dịch vụ sức khỏe	☐	☐	☐
Ngân hàng hoặc credit union	☐	☐	☐
Đại lý đổi ngân phiếu	☐	☐	☐
Trạm cảnh sát hoặc trạm phụ của cảnh sát	☐	☐	☐
Thư viện công cộng	☐	☐	☐

5. Quý vị có thường xuyên cảm thấy an toàn trong khu vực/phố hiện tại của quý vị không? *[chọn một ô]*

Không lần nào	Một vài lần	Nhiều lần	Luôn luôn
☐	☐	☐	☐

6. Xin hãy nghĩ về khu phố/vực quý vị một cách chung, xin quý vị cho biết nếu những vấn đề sau đây là một trở ngại trong khu phố/vực của quý vị *[chọn một ô cho mỗi hàng dưới đây]:*

	Không hẳn là có vấn đề	Vấn đề nhỏ	Vấn đề hơi nghiêm trọng	Vấn đề rất nghiêm trọng
Tội ác trong khu vực/phố quý vị	☐	☐	☐	☐
Giao thông	☐	☐	☐	☐
Quá nhiều tiếng ồn	☐	☐	☐	☐
Rác và nạn xả rác	☐	☐	☐	☐
Vấn đề đèn đường chiếu sáng vào ban đêm	☐	☐	☐	☐

PHẦN 10: KHU VỰC/PHỐ

7. Những câu hỏi kể là về những người hàng xóm của quý vị:

	<i>Thường xuyên</i>	<i>Đôi khi</i>	<i>Ít khi</i>	<i>Không khi nào</i>
a. Quý vị nhìn thấy những người hàng xóm nói chuyện với nhau ở ngoài sân, trên đường phố, tại góc công viên, v.v. thường xuyên như thế nào?	☐	☐	☐	☐
b. Những người hàng xóm coi chừng nhà cho nhau thường xuyên như thế nào? Như là báo cho nhau biết nếu thấy có vấn đề.	☐	☐	☐	☐

	<i>Rất nhiều</i>	<i>Một vài</i>	<i>Rất ít</i>	<i>Không một ai</i>
c. Có bao nhiêu người hàng xóm biết tên của quý vị?	☐	☐	☐	☐
d. Có bao nhiêu người hàng xóm mà quý vị nói chuyện thân thiện với họ ít nhất 1 tuần 1 lần?	☐	☐	☐	☐
e. Có bao nhiêu người hàng xóm mà quý vị có thể gọi để giúp làm điều gì đó về nhà cửa hoặc sân vườn, hoặc để “mượn 1 chén đường” hoặc một số công việc nhỏ khác?	☐	☐	☐	☐

PHẦN 10: KHU VỰC/PHỐ

8. Có bất kỳ nhóm nào (như là hiệp hội cộng đồng, câu lạc bộ xã hội, câu lạc bộ đọc sách, nhà thờ/ trung tâm thuộc về tâm linh, hoặc những tổ chức dựa trên đức tin) trong khu phố/vực của quý vị không?

- ☐ Có → đến câu hỏi số 9
☐ Không → đến câu hỏi số 10
☐ Không biết → đến câu hỏi số 10

9. Quý vị có tích cực tham gia vào bất kỳ các nhóm này không?

- ☐ Có
☐ Không

Xin vui lòng chọn câu trả lời thích hợp nhất cho quý vị và khu phố/vực của quý vị. Địa phương và trong khoảng cách đi bộ đều có nghĩa là đi bộ từ nhà quý vị trong vòng 10-15 phút.

	<i>Hoàn toàn không đồng ý</i>	<i>Không đồng ý</i>	<i>Đồng ý</i>	<i>Hoàn toàn đồng ý</i>
11. Quý vị có thể mua sắm hầu hết các thứ tại các cửa hàng địa phương.	☐	☐	☐	☐
12. Tôi có thể đi bộ đến những cửa hàng ở gần nhà một cách dễ dàng.	☐	☐	☐	☐
13. Từ nhà quý vị có nhiều nơi để đi mà quý vị có thể đi bộ đến đó một cách dễ dàng.	☐	☐	☐	☐
14. Từ nhà của quý vị có thể đi bộ đến trạm xe buýt, xe lửa một cách dễ dàng.	☐	☐	☐	☐

PHẦN 11: QUỐC TỊCH/DI TRÚ

Trước đó, chúng tôi đã hỏi quý vị về thông tin cơ bản về gia đình của quý vị. Bây giờ, chúng tôi muốn biết về thông tin cơ bản của quý vị.

1. *Quý vị sinh ra ở nước nào?* _____
2. *Quý vị đã dành nhiều thời gian lớn lên ở tỉnh/thành phố/tiểu bang hoặc quốc gia nào nhất?*

Nếu sinh ra ở Mỹ đến Phần 12: Ngôn Ngữ, trang 27.

Cho tất cả các câu trả lời khác, qua câu hỏi số 3.

3. *Quý vị đến nước Mỹ lần đầu tiên để sinh sống là lúc mấy tuổi?* _____ tuổi
4. *Quý vị có trở về quốc gia mà quý vị sinh ra để sống, ít nhất 3 năm ở đó không?*
☐ **Có** → đến câu hỏi số 5
☐ **Không** → đến câu hỏi số 6, trang 26
5. *Quý vị trở lại Mỹ năm gần đây nhất để sống là năm nào?* _____ năm

PHẦN 11: QUỐC TỊCH/DI TRÚ

6. Sau đây là một danh sách các lý do để đến nước Mỹ mà mọi người nêu ra. Xin vui lòng cho chúng tôi biết mỗi lý do này quan trọng như thế nào đối với quý vị hoặc gia đình quý vị để đến nước Mỹ.

	<i>Không thích hợp với trường hợp của tôi</i>	<i>Hơi quan trọng</i>	<i>Quan trọng</i>	<i>Rất quan trọng</i>
<i>Để tìm công ăn việc làm</i>	☐	☐	☐	☐
<i>Để cải thiện cuộc sống của quý vị hoặc gia đình và tìm các cơ hội tốt hơn</i>	☐	☐	☐	☐
<i>Để đoàn tụ với thân nhân đã sinh sống tại Mỹ</i>	☐	☐	☐	☐
<i>Để cho con cái có tương lai tốt hơn</i>	☐	☐	☐	☐
<i>Vì tình hình chính trị ở quốc gia xuất xứ</i>	☐	☐	☐	☐
<i>Quý vị (hoặc gia đình) đã bị đàn áp vì lý do chính trị</i>	☐	☐	☐	☐
<i>Để xin được chữa trị về y tế</i>	☐	☐	☐	☐
<i>Để được học tập tốt hơn</i>	☐	☐	☐	☐
<i>Vì các vấn đề về hôn nhân hoặc gia đình</i>	☐	☐	☐	☐

PHẦN 12: NGÔN NGỮ

Chúng tôi muốn biết quý vị nói và ưa thích ngôn ngữ nào.

Enter response
here and in
Reference Page
box Language 1.

1. **Quý vị nói tiếng gì ở nhà?** _____
2. **Quý vị nói tiếng gì trong thời gian lớn lên?** _____

a. Nếu người tham gia liệt kê hơn một thứ tiếng ở câu hỏi số 2: Quý vị nói tiếng nào nhiều nhất?

[Nếu người tham gia chỉ nói tiếng Anh], Đến Phần 13, trang 31

Tất cả các câu trả lời khác (mặc dù họ không liệt kê tiếng Anh là ngôn ngữ họ sử dụng):

Những câu hỏi kể là về nói tiếng Anh.

	<i>Hoàn toàn không</i>	<i>Kém</i>	<i>Được (okay)</i>	<i>Giỏi</i>	<i>Rất giỏi</i>
3. Quý vị nói tiếng Anh giỏi như thế nào?	☐	☐	☐	☐	☐
4. Quý vị hiểu tiếng Anh giỏi như thế nào?	☐	☐	☐	☐	☐
5. Quý vị đọc tiếng Anh giỏi như thế nào?	☐	☐	☐	☐	☐
6. Quý vị viết tiếng Anh giỏi như thế nào?	☐	☐	☐	☐	☐

7. **Khi quý vị nói chuyện với bác sĩ hoặc y tá của quý vị, quý vị có thấy hữu ích hay không khi có một người nào đó thông dịch những gì quý vị nói và những gì bác sĩ hoặc y tá nói với quý vị?**

- ☐ Có
- ☐ Không
- ☐ Không biết/chưa gặp bác sĩ hoặc y tá

8. **Quý vị cảm thấy thoải mái với ngôn ngữ nào nhất khi nói chuyện với bác sĩ hoặc y tá?**

PHẦN 12: NGÔN NGỮ

9. Quý vị cảm thấy thoải mái với ngôn ngữ nào nhất khi đọc những thông tin y tế hoặc về dịch vụ chăm sóc sức khỏe?
-

	Chỉ tiếng Anh	Cả hai, tiếng Anh và ngôn ngữ khác	Chỉ nói ngôn ngữ khác
10. Quý vị nói chuyện với bạn bè bằng ngôn ngữ gì?	☐	☐	☐
11. Quý vị thường xem chương trình truyền hình, nghe đài phát thanh, hoặc đọc báo chí bằng ngôn ngữ nào?	☐	☐	☐
12. Quý vị thường suy nghĩ bằng ngôn ngữ gì?	☐	☐	☐

Check Reference Page box ‘Language 1’ if participant did NOT list ‘English’ goto item 13. If speaks English, goto item 19, next page.

13. Ngoài quý vị ra, có người nào trong hộ gia đình quý vị nói được tiếng Anh không?

- ☐ Có → đến câu hỏi số 14
- ☐ Không → đến câu hỏi số 15

PHẦN 12: NGÔN NGỮ

14. Nói chung, họ nói tiếng Anh giỏi như thế nào? *[chọn một ô]*

Hoàn toàn không	Kém	Được (okay)	Giỏi	Rất giỏi
☐	☐	☐	☐	☐

15. Ngoài quý vị ra, có ai trong hộ gia đình quý vị đọc được tiếng Anh không?

- ☐ Có → đến câu hỏi số 16
- ☐ Không → đến câu hỏi số 17

16. Nói chung, họ đọc tiếng Anh giỏi như thế nào? *[chọn một ô]*

Hoàn toàn không	Kém	Được (okay)	Giỏi	Rất giỏi
☐	☐	☐	☐	☐

17. Ngoài quý vị ra, có ai trong hộ gia đình quý vị viết được tiếng Anh không?

- ☐ Có → qua câu hỏi số 18
- ☐ Không → qua câu hỏi số 19

18. Nói chung, họ viết tiếng Anh giỏi như thế nào? *[chọn một ô]*

Hoàn toàn không	Kém	Được (okay)	Giỏi	Rất giỏi
☐	☐	☐	☐	☐

19. KỂ CẢ quý vị, khi quý vị được 13 tuổi, có ai trong hộ gia đình quý vị, nói được tiếng Anh không?

- ☐ Có, tôi và/hoặc người khác nói được tiếng Anh → đến câu hỏi số 20
- ☐ Không → đến Phần 13, trang 30
- ☐ Không biết → đến Phần 13, trang 30

20. Hồi ấy, quý vị hoặc người trong hộ gia đình nói tiếng Anh giỏi như thế nào? *[chọn một ô]*

Hoàn toàn không	Kém	Được (okay)	Giỏi	Rất giỏi
☐	☐	☐	☐	☐

PHẦN 13: KHẢ NĂNG ĐỌC VÀ VIẾT

Những câu hỏi sau đây là về sự thoải mái của quý vị với thông tin y tế viết bằng ngôn ngữ mà quý vị ưa thích hoặc ngôn ngữ mẹ đẻ của quý vị. Vậy thì, thí dụ, nếu quý vị chủ yếu hoặc chỉ nói tiếng Tây Ban Nha, hãy cho rằng thông tin y tế của những câu hỏi dưới đây được viết bằng tiếng Tây Ban Nha. Nếu quý vị chủ yếu hoặc chỉ nói tiếng Quảng Đông, hãy cho rằng thông tin y tế của những câu hỏi dưới đây được viết bằng tiếng Quảng Đông. Nếu quý vị phần nhiều hoặc chỉ nói tiếng Anh, hãy cho rằng thông tin y tế của những câu hỏi dưới đây được viết bằng tiếng Anh.

	<i>Rất khó</i>	<i>Khó</i>	<i>Dễ dàng</i>	<i>Rất dễ dàng</i>	<i>Không phù hợp cho tôi. Không có toa thuốc</i>
1. Quý vị đọc và hiểu các hướng dẫn để uống thuốc được ghi trên chai thuốc dễ dàng như thế nào?	☐	☐	☐	☐	☐

	<i>Rất khó</i>	<i>Khó</i>	<i>Dễ dàng</i>	<i>Rất dễ dàng</i>	<i>Không phù hợp cho tôi. Chưa nhận được thông tin bằng văn bản</i>
2. Quý vị đọc và hiểu các thông tin bằng VĂN BẢN mà quý vị nhận được từ các bác sĩ hoặc nhân viên y tế khác về sức khỏe của quý vị dễ dàng như thế nào?	☐	☐	☐	☐	☐

PHẦN 13: KHẢ NĂNG ĐỌC VÀ VIẾT

	<i>Không lần nào</i>	<i>Một vài lần</i>	<i>Nhiều lần</i>	<i>Luôn luôn</i>	<i>Không phù hợp cho tôi. Chưa nhận được thông tin bằng văn bản</i>
3. Quý vị cần người khác (như người thân, bạn bè, nhân viên bệnh viện/phòng khám, hoặc người chăm sóc) giúp quý vị đọc những thông tin y tế thường xuyên như thế nào?	☐	☐	☐	☐	☐
4. Quý vị gặp khó khăn để hiểu những thông tin bằng văn bản về tình trạng y tế của mình thường xuyên như thế nào?	☐	☐	☐	☐	☐

	<i>Không tự tin</i>	<i>Hơi tự tin</i>	<i>Tự tin</i>	<i>Rất tự tin</i>
5. Quý vị tự tin như thế nào khi tự điền vào các mẫu đơn?	☐	☐	☐	☐

PHẦN 14: THOẢI MÁI VỚI CÁC CON SỐ

Những câu hỏi sau đây là về sự thoải mái của quý vị với những con số.

	<i>Rất kém</i>	<i>Kém</i>	<i>Khá</i>	<i>Giỏi</i>	<i>Rất giỏi</i>
1. Quý vị giỏi về phân số (như $\frac{1}{2}$, $\frac{1}{4}$, $1\frac{1}{2}$) như thế nào?	☐	☐	☐	☐	☐
2. Quý vị giỏi về tỷ lệ phần trăm (như 6%, 8%) như thế nào?	☐	☐	☐	☐	☐
3. Quý vị giỏi về tính toán 15% của tiền tip trên một bữa ăn hoặc các dịch vụ khác như thế nào?	☐	☐	☐	☐	☐
4. Quý vị giỏi tính toán như thế nào về giá của áo sơ mi sẽ là bao nhiêu nếu giá được bớt 25 %?	☐	☐	☐	☐	☐

	<i>Không hữu ích</i>	<i>Hơi hữu ích</i>	<i>Hữu ích</i>	<i>Rất hữu ích</i>	<i>Không áp dụng. Tôi không đọc báo</i>
5. Khi đọc một tờ báo, quý vị thấy bảng biểu và đồ thị trong một phần của câu chuyện hữu ích như thế nào?	☐	☐	☐	☐	☐

	<i>Luôn luôn thích dùng số</i>	<i>Thích dùng số hơn là chữ</i>	<i>Đều thích dùng số và dùng chữ</i>	<i>Thích dùng chữ hơn là số</i>	<i>Luôn luôn thích dùng chữ</i>
6. Khi người ta kể cho quý vị về một cơ hội xảy ra của một điều gì đó, quý vị thích họ dùng bằng chữ (như “nó hiếm khi xảy ra”) hoặc dùng số (như “có 1% cơ hội”)?	☐	☐	☐	☐	☐
7. Khi quý vị nghe dự báo thời tiết, quý vị thích dự báo dùng tỉ lệ phần trăm (như “Hôm khả năng trời đổ mưa là 20%”) hoặc dự báo chỉ dùng chữ (như “hôm nay khả năng trời đổ mưa thì rất ít”)?	☐	☐	☐	☐	☐

PHẦN 14: THOẢI MÁI VỚI CÁC CON SỐ

	<i>Không bao giờ</i>	<i>Không thường xuyên</i>	<i>Khoảng một nửa thời gian</i>	<i>Thường xuyên</i>	<i>Rất thường xuyên</i>
8. <i>Quý vị thấy thông tin bằng số (như là đồ thị hoặc biểu đồ với con số) hữu ích thường xuyên như thế nào?</i>	☐	☐	☐	☐	☐

PHẦN 15: BẢN NĂNG GIỚI TÍNH

Phần cuối của bản thăm dò hỏi về một số chủ đề cá nhân. Mặc dù những câu hỏi rất tế nhị và riêng tư nhưng chúng rất quan trọng. Câu trả lời của quý vị có thể giúp chúng tôi hiểu tại sao những phụ nữ đang được chẩn đoán và điều trị ung thư vú có thể trải qua những kinh nghiệm khác nhau. Xin quý vị hãy yên tâm, những câu trả lời của quý vị sẽ được giữ kín.

1. Quý vị nghĩ mình là:

- ☐ *Dị tính luyến ái/Thích người khác phái*
- ☐ *Đồng tính luyến ái/Thích người cùng giới tính*
- ☐ *Song tính luyến ái/Thích cả hai giới tính*
- ☐ *Khác (xin ghi rõ) _____*
- ☐ Từ chối
- ☐ Không biết

2. Kể từ khi quý vị có sinh hoạt tình dục, những người bạn tình của quý vị là:

- ☐ *Tất cả là đàn ông*
- ☐ *Đa số là đàn ông*
- ☐ *Đàn ông và đàn bà bằng nhau*
- ☐ *Đa số là đàn bà*
- ☐ *Tất cả là đàn bà*
- ☐ *Không áp dụng/không có sinh hoạt tình dục*
- ☐ Từ chối
- ☐ Không biết

3. Sự thu hút tình dục đến người khác của mỗi người đều khác nhau. Điều nào mô tả cảm xúc của quý vị đúng nhất? Quý vị:

- ☐ *Chỉ thích nam giới*
- ☐ *Phần nhiều thích nam giới*
- ☐ *Thích nam giới và nữ giới bằng nhau*
- ☐ *Phần nhiều thích nữ giới*
- ☐ *Chỉ thích nữ giới*
- ☐ *Không chắc chắn*
- ☐ Từ chối

PHẦN 15: BẢN NĂNG GIỚI TÍNH

4. *Giới tính của quý vị khi sinh ra là gì?*

- ☐ Nữ
- ☐ Nam
- ☐ Lưỡng tính (bán nam bán nữ)
- ☐ Khác (xin ghi rõ) _____
- ☐ Từ chối
- ☐ Không biết

5. *Quý vị có bao giờ dùng kích thích tố cho việc đổi giới tính (từ đàn ông sang đàn bà hoặc từ đàn bà sang đàn ông) hoặc làm cho mình giống như là đàn ông hay đàn bà (như làm lớn/nhỏ vú hoặc kích cỡ của bộ phận sinh dục) không?*

- ☐ Có
- ☐ Không
- ☐ Không biết
- ☐ Từ chối

6. *Những điều nào sau đây miêu tả đúng nhất về tình trạng quan hệ hiện tại của quý vị?*

- ☐ Kết hôn hợp pháp/dăng ký như là vợ chồng
- ☐ Ly thân
- ☐ Ly dị
- ☐ Góa phụ
- ☐ Sống với người bạn tình mà quý vị chưa kết hôn
- ☐ Có quan hệ tình cảm nhưng không sống chung với người bạn tình
- ☐ Độc thân
- ☐ Khác (xin ghi rõ): _____
- ☐ Từ chối
- ☐ Không biết

7. *Giới tính của chồng/vợ hoặc bạn tình hiện tại hoặc gần đây nhất của quý vị là gì?*

- ☐ Nam
- ☐ Nữ
- ☐ Khác (xin ghi rõ): _____
- ☐ Từ chối
- ☐ Không biết

PHẦN 16: KẾT LUẬN

Đó là kết thúc buổi phỏng vấn.

If **SECOND** interview, go to ➡

If **FIRST** interview, go to ➡

➡ Như chúng tôi đã đề cập ở trên, tham gia vào nghiên cứu này bao gồm/cần phải hoàn tất buổi phỏng vấn lần thứ hai.

Chúng tôi có thể gọi quý vị khoảng 1 tháng sau được không? Để thực hiện một cuộc phỏng vấn tương tự như cuộc phỏng vấn này.

Nếu Có → **Proceed to schedule retest interview below**

Nếu Không → Chúng tôi muốn ghi nhận lý do vì sao mà người ta không muốn tham gia vào cuộc phỏng vấn thứ 2. Tôi có thể hỏi tại sao quý vị không muốn tham gia không? Ghi nhận lý do từ chối:

RETEST SCHEDULING:

Retest Date: _____

Retest Time: _____

Phone number to call: _____

➡ Một lần nữa xin cảm ơn sự tham gia của quý vị. Chúng tôi **RẤT** biết ơn sự giúp đỡ của quý vị. Chúng tôi sẽ gửi đến quý vị một ngân phiếu \$10 để cảm ơn quý vị đã bỏ ra thời giờ trả lời những câu hỏi thăm dò ngày hôm nay.

If participating in second interview: Chúng tôi sẽ gửi đến quý vị một ngân phiếu \$10 nữa sau khi chúng ta hoàn tất cuộc phỏng vấn thứ hai.